



CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 25

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 22

10
20
30
40
50
60
70
80
90
100
110
120
130
140
150
160
170
180
190
200
210
220

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinaconex 25 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vương Công San	Chủ tịch
Ông Hoàng Hợp Thương	Ủy viên
Ông Trịnh Văn Thật	Ủy viên
Ông Phạm Bá Trung	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Nhân	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Văn Thật	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Bá Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Nhân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thiệu	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06/02/2012)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Văn Thật
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 8 năm 2012

Số: 267/Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vinaconex 25

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty Cổ phần Vinaconex 25 (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 7 đến trang 22. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0030/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 8 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lê Toàn Thắng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0771/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130+140+150)	100		345.677.532.308	365.726.625.653
I. Tiền	110	4	15.360.019.403	38.898.665.228
1. Tiền	111		15.360.019.403	38.898.665.228
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		215.274.605.328	190.411.572.866
1. Phải thu khách hàng	131		191.763.432.220	176.610.143.327
2. Trả trước cho người bán	132		22.485.583.305	11.953.569.920
3. Các khoản phải thu khác	135	5	5.972.686.081	3.978.628.446
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4.947.096.278)	(2.130.768.827)
III. Hàng tồn kho	140	6	96.031.347.666	117.581.895.309
1. Hàng tồn kho	141		99.511.162.294	121.061.709.937
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.479.814.628)	(3.479.814.628)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.011.559.911	18.834.492.250
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.513.242.492	2.366.231.948
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	16.498.317.419	16.468.260.302
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		70.123.126.161	75.084.496.177
I. Tài sản cố định	220		48.838.917.253	52.135.257.708
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	47.390.111.729	50.669.017.578
- Nguyên giá	222		77.423.533.158	76.392.095.792
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.033.421.429)	(25.723.078.214)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.448.805.524	1.466.240.130
- Nguyên giá	228		1.670.292.900	1.670.292.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(221.487.376)	(204.052.770)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.250.000.000	5.250.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	10	5.250.000.000	5.250.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		16.034.208.908	17.699.238.469
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	15.255.205.369	16.897.660.891
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		181.879.359	199.453.398
3. Tài sản dài hạn khác	268		597.124.180	602.124.180
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		415.800.658.469	440.811.121.830

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		331.450.429.638	351.261.902.773
I. Nợ ngắn hạn	310		325.509.805.708	343.255.985.049
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	141.600.316.570	79.281.596.770
2. Phải trả người bán	312		89.241.671.989	110.078.598.332
3. Người mua trả tiền trước	313		29.365.473.726	76.987.406.359
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	9.481.671.233	10.589.842.093
5. Phải trả người lao động	315		19.239.783.991	22.979.996.964
6. Chi phí phải trả	316	14	3.702.797.232	9.651.733.640
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	31.285.898.584	32.365.773.679
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		321.414.415	334.483.870
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.270.777.968	986.553.342
II. Nợ dài hạn	330		5.940.623.930	8.005.917.724
1. Vay và nợ dài hạn	334	16	5.847.975.000	7.940.725.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		92.648.930	65.192.724
B. NGUỒN VỐN (400 = 410)	400		83.554.799.433	89.129.889.682
I. Vốn chủ sở hữu	410		83.554.799.433	89.129.889.682
1. Vốn điều lệ	411	17	60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	6.795.900.000	6.795.900.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	17	9.085.819.164	8.020.841.002
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	17	1.063.842.822	799.984.316
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17	6.609.237.447	13.513.164.364
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		795.429.398	419.329.375
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		415.800.658.469	440.811.121.830



Trịnh Văn Thật
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 8 năm 2012

Nguyễn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	297.069.331.482	302.702.683.397
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		297.069.331.482	302.702.683.397
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	256.608.673.424	274.089.236.320
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		40.460.658.058	28.613.447.077
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.101.010.899	231.819.554
7. Chi phí tài chính	22		11.494.267.579	7.866.530.485
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.494.267.579	7.866.530.485
8. Chi phí bán hàng	24		5.991.695.110	2.394.814.753
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.000.788.317	11.049.358.155
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		10.074.917.951	7.534.563.238
11. Thu nhập khác	31		551.843.913	496.898.002
12. Chi phí khác	32		1.386.708.096	248.217.123
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(834.864.183)	248.680.879
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.240.053.768	7.783.244.117
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	2.622.615.329	2.270.768.284
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	21	17.574.039	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.599.864.400	5.512.475.833
<i>Phân phối cho:</i>				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		6.558.697.640	5.508.869.152
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		41.166.760	3.606.681
Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	1.093	939



Trịnh Văn Thật
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 8 năm 2012

Nguyễn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.240.053.768	7.783.244.117
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.327.777.821	4.058.799.707
Các khoản dự phòng	03	2.816.327.451	1.858.469.247
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(770.215.395)	(231.819.554)
Chi phí lãi vay	06	11.494.267.579	7.866.530.485
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	27.108.211.224	21.335.224.002
Biến động các khoản phải thu	09	(27.679.359.913)	41.934.914.486
Biến động hàng tồn kho	10	21.550.547.643	(8.448.512.939)
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(80.441.789.476)	(51.676.260.430)
Biến động chi phí trả trước	12	1.495.444.978	(3.598.172.863)
Tiền lãi vay đã trả	13	(11.395.671.699)	(7.866.530.485)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.343.983.633)	(3.034.417.275)
Chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.169.580.778)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(72.876.181.654)	(11.353.755.504)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(923.237.366)	(15.019.011.170)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(5.250.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	770.215.395	231.819.554
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(153.021.971)	(20.037.191.616)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của các cổ đông	31	-	3.147.023.500
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	198.197.795.447	153.742.579.411
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(137.971.825.647)	(136.479.261.806)
4. Cổ tức đã trả cho các cổ đông	36	(10.735.412.000)	(3.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	49.490.557.800	17.410.341.105
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(23.538.645.825)	(13.980.606.015)
Tiền đầu kỳ	60	38.898.665.228	35.397.352.697
Tiền cuối kỳ	70	15.360.019.403	21.416.746.682



Trịnh Văn Thật
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 8 năm 2012

Nguyễn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinaconex 25 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Xây lắp Vinaconex 25, thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) theo Quyết định số 1786/QĐ-BXD ngày 17 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070094 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp ngày 27 tháng 12 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Công ty niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VCC.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty một công ty con là Công ty CP Vật tư Thiết bị và Đầu tư Xây dựng M.E.I.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 576 người (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 545 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, sân bay, bến cảng, thủy điện, đường dây và trạm biến thế điện đến 500 KV, cấp thoát nước, các công trình kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, công trình công ích, thi công các công trình ngoài nước;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; lắp đặt hệ thống báo cháy, phòng cháy, chữa cháy, thang máy; cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá. Chi tiết: khai thác và kinh doanh nước sạch;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan, chi tiết: Duy trì phòng chống mối mọt;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, chi tiết: lắp đặt hệ thống báo cháy, phòng cháy, chữa cháy, thang máy;
- Hoạt động tư vấn quản lý, chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng, lập thẩm định dự án thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán, tư vấn đấu thầu, khảo sát địa hình, địa chất, thí nghiệm, tư vấn giám sát, quản lý dự án;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Phá dỡ; chuẩn bị mặt bằng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; bán buôn các vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa; và
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất, chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỷ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn và các khoản ký cược, ký quỹ.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng cho đá vật liệu và phương pháp nhập trước, xuất trước đối với các nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ khác. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc, thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải	4 - 8
Thiết bị văn phòng	2 - 3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản góp vốn dài hạn vào các tổ chức kinh tế khác mà Công ty không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, phí sử dụng thương hiệu Vinaconex và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận lãi.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền mặt	904.512.369	1.525.167.616
Tiền gửi ngân hàng	14.455.507.034	37.373.497.612
	<u>15.360.019.403</u>	<u>38.898.665.228</u>

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Ứng tiền đền bù dự án Điện Nam - Điện Ngọc	3.045.076.742	1.178.349.680
Công ty Đầu tư và Phát triển Kỳ Hà Chu Lai	1.500.000.000	1.500.000.000
Ứng tiền cho dự án trường Cao đẳng Y tế Quảng Nam	360.000.000	360.000.000
Ứng tiền cho dự án cải thiện môi trường đô thị Tam Kỳ	290.000.800	290.000.800
Công ty Cổ phần Vinaconex Quyết Thắng	160.000.000	160.000.000
Phải thu khác	617.608.539	490.277.966
	<u>5.972.686.081</u>	<u>3.978.628.446</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.420.267.971	7.378.047.778
Công cụ, dụng cụ	1.201.880.576	147.499.423
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	91.554.159.034	110.670.417.508
Thành phẩm	2.334.854.713	2.865.745.228
	<u>99.511.162.294</u>	<u>121.061.709.937</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.479.814.628)	(3.479.814.628)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>96.031.347.666</u>	<u>117.581.895.309</u>

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tạm ứng	1.334.635.309	1.403.844.148
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	15.163.682.110	15.064.416.154
	<u>16.498.317.419</u>	<u>16.468.260.302</u>

(*) Bao gồm số tiền 13.667.859.000 VND là khoản đặt cọc ngắn hạn cho Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam về việc hợp tác đầu tư thực hiện dự án cụm nhà ở hỗn hợp tại Lô B3 Khu đô thị mới Nam Cầu Trần Thị Lý - Đà Nẵng theo Hợp đồng số 0187A/2011/PC-HĐ ngày 05/7/2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	15.886.760.658	27.193.972.673	32.558.726.728	752.635.733	76.392.095.792
Tăng do đầu tư, mua sắm	540.455.553	271.828.181	219.153.632	-	1.031.437.366
Tại ngày 30/6/2012	16.427.216.211	27.465.800.854	32.777.880.360	752.635.733	77.423.533.158
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	4.033.757.465	11.781.823.659	9.468.128.069	439.369.021	25.723.078.214
Khấu hao trong kỳ	375.192.300	1.906.875.755	1.961.769.403	66.505.757	4.310.343.215
Tại ngày 30/6/2012	4.408.949.765	13.688.699.414	11.429.897.472	505.874.778	30.033.421.429
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2012	12.018.266.446	13.777.101.440	21.347.982.888	246.760.955	47.390.111.729
Tại ngày 31/12/2011	11.853.003.193	15.412.149.014	23.090.598.659	313.266.712	50.669.017.578

Như trình bày tại Thuyết minh số 12 và số 16, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 41.034.889.068 VND (31 tháng 12 năm 2011: 44.119.648.215 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 8.938.073.855 VND (31 tháng 12 năm 2011: 8.128.037.768 VND).

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về công ty con đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Vật tư Thiết bị và Đầu tư Xây dựng M.E.I	Đà Nẵng	92,7%	92,7%	Xây lắp

10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Tỷ lệ góp vốn (%)	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	0,5%	250.000.000	250.000.000
Công ty Cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	10%	5.000.000.000	5.000.000.000
		5.250.000.000	5.250.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	14.101.475.062	15.997.585.122
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	1.153.730.307	900.075.769
	15.255.205.369	16.897.660.891

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	135.644.816.570	73.796.096.770
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 15)	5.955.500.000	5.485.500.000
	141.600.316.570	79.281.596.770

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay bằng VND từ các ngân hàng thương mại dưới hình thức các hợp đồng vay có thời hạn nhỏ hơn một năm. Các khoản vay này được dùng để bổ sung vốn lưu động của Công ty, thực hiện các công trình trong năm và được đảm bảo bằng tài sản cố định. Lãi suất được quy định theo từng hợp đồng vay từ 14%/năm đến 20%/năm.

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam	48.019.988.833	35.808.687.597
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Nam	43.716.846.731	21.355.321.985
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Quảng Nam	6.809.034.426	11.632.087.188
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Nam	6.055.835.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Nam	31.043.111.580	-
	135.644.816.570	73.796.096.770

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	7.620.302.292	9.046.144.752
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.739.918.794	1.461.287.098
Thuế thu nhập cá nhân	51.553.370	40.917.266
Thuế tài nguyên	41.652.526	12.873.226
Thuế, phí, lệ phí khác	28.244.251	28.619.751
	9.481.671.233	10.589.842.093

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí thực hiện công trình	3.412.981.356	9.176.396.351
Chi phí lãi vay	289.815.876	256.903.029
Chi phí phải trả khác	-	218.434.260
	3.702.797.232	9.651.733.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Thu tiền góp vốn vào dự án Điện Nam - Điện Ngọc	29.708.421.185	30.147.950.387
Chi phí chưa thanh toán cho các đội thi công thuộc Văn phòng	773.655.650	696.359.918
Bảo hiểm xã hội	315.687.325	138.418.218
Bảo hiểm y tế	60.480.020	-
Kinh phí công đoàn	193.385.852	295.539.478
Bảo hiểm thất nghiệp	27.064.873	82.693.955
Phải trả cổ tức	149.582.311	84.994.311
Các khoản phải trả, phải nợ ngắn hạn khác	57.621.368	919.817.412
	<u>31.285.898.584</u>	<u>32.365.773.679</u>

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	11.803.475.000	13.426.225.000
	<u>11.803.475.000</u>	<u>13.426.225.000</u>

Vay dài hạn thể hiện các khoản vay bằng VND từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam theo các hợp đồng vay dài hạn. Các khoản vay này được dùng để đầu tư, mua sắm tài sản mới (trạm trộn bê tông, cần cầu tháp, xe vận tải) và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Thời hạn vay từ 3 năm đến 5 năm, lãi suất vay được quy định theo từng hợp đồng vay từ 10,5%/năm đến 19%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.955.500.000	5.485.500.000
Trong năm thứ hai	2.097.975.000	4.190.725.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.750.000.000	3.750.000.000
	<u>11.803.475.000</u>	<u>13.426.225.000</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	5.955.500.000	5.485.500.000
Số phải trả sau 12 tháng	<u>5.847.975.000</u>	<u>7.940.725.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	57.249.110.000	6.399.766.500	5.546.473.029	523.358.103	8.386.647.748
Nhận vốn góp từ các cổ đông	2.750.890.000	396.133.500	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	12.910.614.364
Phân phối quỹ	-	-	2.470.708.411	276.252.213	(2.746.960.624)
Chi trả cổ tức năm 2010	-	-	-	-	(3.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.048.549.337)
Tặng/(Giảm) khác	-	-	3.659.562	374.000	11.412.213
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	60.000.000.000	6.795.900.000	8.020.841.002	799.984.316	13.513.164.364
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	6.558.697.640
Phân phối quỹ	-	-	1.064.978.162	263.858.506	(1.328.836.668)
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	(10.800.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.309.748.287)
Tặng/(Giảm) khác	-	-	-	-	(24.039.602)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	60.000.000.000	6.795.900.000	9.085.819.164	1.063.842.822	6.609.237.447

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 9 ngày 15 tháng 6 năm 2012, vốn điều lệ và vốn đầu tư của Công ty đều là 60.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại ngày	
	VND	%	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	30.600.000.000	51	30.600.000.000	30.600.000.000
Các cổ đông khác	29.400.000.000	49	29.400.000.000	29.400.000.000
	60.000.000.000	100	60.000.000.000	60.000.000.000

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	257.457.523.692	252.580.817.253
Doanh thu hoạt động đầu tư bất động sản	12.940.572.062	31.852.853.226
Doanh thu về bán hàng hóa và dịch vụ	26.671.235.728	18.269.012.918
	297.069.331.482	302.702.683.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	227.004.554.934	237.334.550.245
Giá vốn kinh doanh bất động sản	10.518.925.322	22.835.655.539
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ	19.085.193.168	13.919.030.536
	256.608.673.424	274.089.236.320

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	168.970.734.104	218.252.363.771
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.410.459.382	7.538.977.232
Chi phí nhân công	69.653.732.133	56.733.812.517
Chi phí máy thi công	4.289.399.727	15.402.288.848
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.327.777.821	4.058.799.707
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.777.826.099	45.723.983.421
Chi phí khác	9.308.512.106	7.554.595.828
	311.738.441.372	355.264.821.324

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	9.240.053.768	7.783.244.117
Trong đó:		
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính	6.818.407.028	(1.233.953.570)
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bất động sản	2.421.646.740	9.017.197.687
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.320.703.703	260.217.113
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>1.353.203.703</i>	<i>260.217.113</i>
<i>Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(32.500.000)</i>	-
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính chịu thuế	8.139.110.731	(973.736.457)
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh bất động sản chịu thuế	2.421.646.740	9.017.197.687
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế từ hoạt động kinh doanh chính	2.034.777.683	16.468.862
Thuế từ hoạt động kinh doanh bất động sản	605.411.685	2.254.299.422
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.640.189.368	2.270.768.284
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(17.574.039)	-
	2.622.615.329	2.270.768.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.558.697.640	5.508.869.152
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.000.000	5.863.984
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.093	939

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 và số 16 trừ đi số dư tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị còn lại	
	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	15.360.019.403	38.898.665.228
Phải thu khách hàng và phải thu khác	192.789.022.023	178.458.002.946
Đầu tư dài hạn	5.250.000.000	5.250.000.000
Tài sản tài chính khác	15.163.682.110	15.064.416.154
Tổng Cộng	228.562.723.536	237.671.084.328
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	147.448.291.570	87.222.321.770
Phải trả người bán và phải trả khác	91.140.563.803	112.630.905.494
Chi phí phải trả	3.702.797.232	9.651.733.640
Tổng Cộng	242.291.652.605	209.504.960.904

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và không bao gồm tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

30/6/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	91.140.563.803	-	91.140.563.803
Chi phí phải trả	3.702.797.232	-	3.702.797.232
Các khoản vay	141.600.316.570	5.847.975.000	147.448.291.570
Tổng Cộng	236.443.677.605	5.847.975.000	242.291.652.605
31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	112.630.905.494	-	112.630.905.494
Chi phí phải trả	9.651.733.640	-	9.651.733.640
Các khoản vay	79.281.596.770	7.940.725.000	87.222.321.770
Tổng cộng	201.564.235.904	7.940.725.000	209.504.960.904

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền	15.360.019.403	-	15.360.019.403
Phải thu khách hàng và phải thu khác	192.789.022.023	-	192.789.022.023
Đầu tư dài hạn khác	-	5.250.000.000	5.250.000.000
Tài sản tài chính khác	15.163.682.110	-	15.163.682.110
Tổng cộng	223.312.723.536	5.250.000.000	228.562.723.536
31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền	38.898.665.228	-	38.898.665.228
Phải thu khách hàng và phải thu khác	178.458.002.946	-	178.458.002.946
Đầu tư dài hạn khác	-	5.250.000.000	5.250.000.000
Tài sản tài chính khác	15.064.416.154	-	15.064.416.154
Tổng Cộng	232.421.084.328	5.250.000.000	237.671.084.328

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Doanh thu		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	92.683.269.335	99.200.226.482
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	-	2.535.759.982
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	3.320.811.948	1.330.590.903
Công ty Cổ phần Xây dựng số 6	2.516.651.199	1.149.859.090
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	2.633.015.918	915.940.905
Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	955.790.909	459.086.360
Công ty Cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	-	281.272.728
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	-	141.007.898
Mua hàng, tài sản		
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	6.703.205.455	3.311.109.170
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	2.566.430.071	2.250.599.286
Thu nhập của Ban Giám đốc	712.220.001	735.449.316

Số dư với các bên liên quan:

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	57.042.598.029	57.842.697.216
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	-	263.288.500
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	1.458.424.366	552.690.422
Công ty Cổ phần Xây dựng số 6	1.235.920.839	242.780.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	664.225.000	462.855.000
Công ty Cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	841.875.983	1.141.875.983
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	344.838.031	392.503.405
Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Vinaconex	-	141.435.405
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	1.008.891.508	912.573.997
Công ty cổ phần VIMECO	25.417.500	125.417.500
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	1.447.101.271	-
Công ty Cổ phần Vinaconex Quyết Thắng	160.000.000	160.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	13.667.859.000	13.667.859.000
Phải trả		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	188.230.786
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	220.653.607	325.123.529
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	-	5.994.294.940
Người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	6.062.731.473	43.400.906.996

25. CAM KẾT VỐN

Theo Nghị quyết số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 04 năm 2011, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc Công ty đầu tư vào Khu đô thị số 3 thuộc Khu đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc và mua sắm máy móc, thiết bị thi công với tổng số tiền là 186 tỷ VND.

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

27. LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán và số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 ngày 30 tháng 6 năm 2011 đã được soát xét.



Trần Văn Thật
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 8 năm 2012

Nguyễn Thanh Hải
Kế toán trưởng